

ĐỊA 12 - ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP GIỮA HỌC KÌ I NĂM HỌC 2025 – 2026

A. LÝ THUYẾT

Học các bài 1, 2, 3, 5, 6, 7

B. KĨ NĂNG

1. Làm việc với bảng biểu đồ, bảng số liệu

2. Tính toán

- Tính tỉ trọng.
- Tính tổng nhiệt độ trung bình năm.
- Tính biên độ nhiệt năm.
- Tính nhiệt độ thay đổi theo độ cao.

GỢI Ý HỌC BÀI

A. LÝ THUYẾT

BÀI 1. VỊ TRÍ ĐỊA LÍ VÀ PHẠM VI LÃNH THỔ

I. VỊ TRÍ ĐỊA LÍ VÀ PHẠM VI LÃNH THỔ

1. Vị trí địa lí

- Nằm ở phía Đông Nam của châu Á, trên bán đảo Đông Dương.
- Phần đất liền tiếp giáp 3 nước: Trung Quốc, Lào, Cam – pu – chia. Trên biển có chung Biển Đông với 8 nước (Trung Quốc, Thái Lan, Cam-pu-chia, Malayxia, Ấn Độ, Xingapo, Philippin, Brunây).
- Tọa độ địa lí:
 - + Phần đất liền có giới hạn từ vĩ độ $8^{\circ}34'N$ (điểm cực nam thuộc Cà Mau) đến $23^{\circ}23'N$ (điểm cực bắc thuộc Hà Giang) và từ kinh độ $102^{\circ}09'E$ (điểm cực tây thuộc Điện Biên) đến $109^{\circ}28'E$ (điểm cực đông thuộc Khánh Hòa).
 - + Trên biển Đông, vùng biển nước ta kéo dài từ khoảng vĩ độ $6^{\circ}50'N$ và từ kinh độ $101^{\circ}E$ đến $117^{\circ}20'E$.
- Việt Nam nằm trong múi giờ số 7.
- Nằm hoàn toàn trong vùng nội chí tuyến của bán cầu Bắc, nơi thường xuyên chịu ảnh hưởng của gió mùa châu Á và gió Mậu dịch.
- Gần nơi giao nhau của các vành đai sinh khoáng lớn là TBD và ĐTH, nằm trên đường di cư, di lưu của nhiều loài sinh vật.

2. Phạm vi lãnh thổ

Lãnh thổ Việt Nam là một khối thống nhất và toàn vẹn, bao gồm 3 bộ phận:

- **Vùng đất:** bao gồm đất liền và các hải đảo, tổng diện tích hơn 331 nghìn km^2 , có gần 5000 km đường biên giới với 3 nước: Trung Quốc, Lào, CPC.
- **Vùng biển:** Bao gồm nội thủy, lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán quốc gia của Việt Nam. Tổng diện tích khoảng 1 triệu km^2 với hàng nghìn đảo và quần đảo, 2 quần đảo lớn xa bờ là Hoàng Sa và Trường Sa.
- **Vùng trời:** là khoảng không gian bao trùm lên lãnh thổ, bao gồm không gian trên đất liền, mở rộng đến hết ranh giới ngoài của lãnh hải và không gian trên các đảo, quần đảo.

II. ẢNH HƯỞNG ĐẾN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ AN NINH QUỐC PHÒNG

1. Ảnh hưởng đến tự nhiên

a. Thuận lợi

- Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ đã quy định tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa của tự nhiên Việt Nam.
- + Tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa thể hiện trong tất cả các thành phần của tự nhiên.
- + Do nằm trong vùng nội chí tuyến của Bắc bán cầu, trong khu vực gió mùa châu Á nên nước ta nhận được lượng bức xạ mặt trời lớn, nhiệt độ trung bình năm cao và thường xuyên chịu ảnh hưởng của gió Mậu dịch (Tín phong), khí hậu và một số thành phần tự nhiên khác có sự phân mùa rõ rệt.
- + Vùng Biển Đông rộng lớn là nguồn dự trữ nhiệt ẩm, có tác dụng điều hòa khí hậu, cung cấp lượng mưa và độ ẩm lớn; vì vậy cảnh quan thiên nhiên tiêu biểu là rừng nhiệt đới ẩm thường xanh.
- Lãnh thổ hẹp ngang, kéo dài trên nhiều vĩ độ, tiếp giáp vùng biển rộng làm cho tự nhiên nước ta có sự phân hóa rõ rệt.
- Do nằm gần nơi giao nhau của các vành đai sinh khoáng lớn nên khoáng sản phong phú, trên đường di cư, di lưu của nhiều loài sinh vật nên sinh vật nước ta đa dạng.

b. Khó khăn

- Vị trí địa lí nước ta nằm trong khu vực chịu ảnh hưởng của nhiều thiên tai: bão, áp thấp nhiệt đới, mưa lớn, lũ, ngập lụt, nắng nóng, hạn hán.

2. Ảnh hưởng đến kinh tế - xã hội và an ninh quốc phòng

a. Về kinh tế

Nằm ở vị trí trung chuyển của các tuyến đường hàng hải, hàng không quốc tế và các tuyến đường bộ, đường sắt xuyên Á nên nước ta rất thuận lợi trong việc thu hút vốn đầu tư nước ngoài, phát triển các ngành kinh tế; mở rộng giao thương với các quốc gia trong khu vực và trên thế giới. Vị trí phía đông của bán đảo Đông Dương, nước ta được xem như là cửa ngõ thông ra biển của một số quốc gia trong khu vực.

b. Về văn hóa – xã hội

Vị trí địa lí cùng sự tương đồng về tự nhiên, lịch sử, văn hóa đã tạo điều kiện để nước ta xây dựng mối quan hệ hòa bình, hữu nghị, cùng phát triển, củng cố sự giao lưu, hợp tác về văn hóa – xã hội với các quốc gia trong khu vực.

c. Về an ninh quốc phòng

Vị trí đặc biệt quan trọng ở khu vực Đông Nam Á – khu vực có nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú, đa dạng về văn hóa, nền kinh tế phát triển năng động trên thế giới. Việt Nam có đường biên giới dài, vùng biển rộng lớn, giàu tiềm năng, tiếp giáp với biển của nhiều quốc gia nên việc bảo vệ chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ là nhiệm vụ luôn được đặt ra cùng với quá trình phát triển kinh tế - xã hội.

BÀI 2. THIÊN NHIÊN NHIỆT ĐỚI ẤM GIÓ MÙA VÀ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SẢN XUẤT, ĐỜI SỐNG

I. BIỂU HIỆN CỦA THIÊN NHIÊN NHIỆT ĐỚI ẤM GIÓ MÙA

1. Tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa của khí hậu

a. Tính chất nhiệt đới

- Số giờ nắng trong năm lớn.
- Nhiệt độ trung bình năm cao ($> 21^{\circ}\text{C}$).
- Tính chất nhiệt đới tăng dần từ bắc vào nam.

b. Tính chất ẩm

- Tổng lượng mưa trong năm lớn
- Độ ẩm tương đối cao.
- Cân bằng ẩm luôn dương.

c. Tính chất gió mùa

* Tính chất gió mùa thể hiện ở sự: Sự đối lập về hướng, tính chất gió và đặc điểm thời tiết, khí hậu giữa các mùa trong năm.

* Có 2 mùa gió chính: gió mùa hạ và gió mùa đông.

- **Gió mùa mùa đông:** từ áp cao Xi-bia, gió hướng Đông Bắc, hoạt động từ tháng 11 – tháng 4 năm sau, làm cho miền Bắc có mùa đông lạnh (nửa đầu mùa đông lạnh khô ít mưa, nửa cuối mùa đông lạnh ẩm mưa phùn). Mùa đông còn có gió Tín phong thổi theo hướng đông bắc gây ra mùa khô kéo dài ở Nam Bộ và Tây Nguyên.

- **Gió mùa mùa hạ:** từ áp cao Bắc Ấn Độ Dương và áp cao chí tuyến bán cầu Nam, hướng gió Tây Nam, hoạt động từ tháng 5 – tháng 10. Đầu mùa hạ, gió mùa Tây Nam gây mưa ở đồng bằng Nam Bộ và Tây Nguyên, khi vượt dãy Trường Sơn mang đến thời tiết nóng, khô (gió phơn Tây Nam hay gió Lào) ở dải đồng bằng ven biển miền Trung và phía nam Tây Bắc. Giữa và cuối mùa hạ gây mưa nhiều trên phạm vi cả nước, ở Bắc Bộ còn có gió Đông Nam thổi từ biển vào. Mùa hạ còn có hoạt động của dải hội tụ nhiệt đới, gây mưa lớn cho cả 2 miền Bắc và Nam. Trong các thời kỳ chuyển tiếp, Tín phong hoạt động trên phạm vi cả nước.

TÓM TẮT CÁC ĐẶC ĐIỂM CÁC LOẠI GIÓ

Gió Đặc điểm	Đông Bắc	Tín phong BBC	Tây Nam	Tây khô nóng (gió này thực chất là gió Tây Nam đầu mùa)
Nguồn gốc	Cao áp Xibia	Cao áp cận chí tuyến BBC	- Đầu mùa: Cao áp bắc Ấn Độ Dương. - Giữa và cuối mùa: Cận chí tuyến Nam bán cầu.	Cao áp bắc Ấn Độ Dương

Thời gian	Tháng 11 - 4 năm sau	Tháng 11 - 4 năm sau	Tháng 5 - 10	Tháng 5 - 7
Hướng gió	Đông Bắc	Đông Bắc	Tây Nam	Tây Nam
Phạm vi	Miền Bắc	Miền Nam	Cả nước	ĐB ven biển miền Trung (cả Bắc Trung Bộ và đồng bằng duyên hải Nam Trung Bộ) và phía nam Tây Bắc
Tính chất	Lạnh khô và lạnh ẩm	Âm cho ĐB ven biển Nam Trung Bộ; khô cho Tây Nguyên và Nam Bộ	Âm	Khô nóng
Hệ quả	Tạo nên mùa Đông với đặc điểm thời tiết nửa đầu mùa đông lạnh khô ; nửa sau mùa đông lạnh ẩm □ mưa phùn ở vùng ven biển, các đồng bằng Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ.	Gây mưa cho vùng ven biển Nam Trung Bộ; khô cho Tây Nguyên và Nam Bộ.	- Đầu mùa: + Tạo mùa mưa cho Tây Nguyên và đồng bằng Nam Bộ (Mùa mưa ở đây do bức chắn Trường Sơn Nam và gió mùa Tây Nam) + Gây khô nóng (gọi là gió Tây khô nóng) cho vùng đồng bằng ven biển Miền Trung, phía nam khu vực Tây Bắc. - Giữa và cuối mùa: Kết hợp với dải hội tụ nhiệt đới gây mưa cho cả nước. (Mưa cả nước là do gió mùa Tây Nam + dải hội tụ nhiệt đới).	Tạo gió Tây khô nóng cho Bắc Trung Bộ (bức chắn Trường Sơn Bắc); đồng bằng duyên hải Nam Trung Bộ (bức chắn Trường Sơn Nam); phía nam khu vực Tây Bắc (chắn bởi dãy núi Pu Sam Sao). (Gió Tây khô nóng là do bức chắn địa hình và gió mùa Tây Nam có nguồn gốc từ cao áp bắc Ấn Độ Dương)
Sự phân mùa 2 miền khí hậu				
	Miền Bắc		Miền Nam	
Mùa	Mùa đông lạnh, ít mưa	Mùa hè: nóng ẩm mưa nhiều	Khô	Mưa
Yếu tố tạo mùa	Do gió mùa Đông Bắc và bức chắn địa hình (4 cánh cung hút gió, dãy núi Bạch Mã)	Do gió mùa Tây Nam, gió Đông Nam và dải hội tụ nhiệt đới.	Do tín phong bắc bán cầu và bức chắn địa hình (dãy núi trường sơn nam)	Do gió mùa Tây Nam và bức chắn địa hình (dãy núi Trường Sơn Nam), giữa và cuối mùa có thêm do dải hội tụ nhiệt đới.

2. Tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa của các thành phần tự nhiên khác

a. Địa hình

Thông qua các quá trình ngoại lực

(phong hóa, xâm thực và bồi tụ)

- Nhiệt độ, độ ẩm cao làm cho quá trình phong hóa nhanh, tạo nên vô

phong hóa vụn bờ rất dày, dễ thấm nước, tạo điều kiện

cho quá trình xâm thực và bồi tụ.

- Miền núi, quá

trình xâm thực do mưa và dòng chảy diễn ra mạnh làm cho địa hình bị chia cắt hiểm trở, trên các sườn dốc xảy ra hiện tượng đất trượt, đá lở, lũ quét,... Trên các vùng đá vôi quá trình cac-xtơ diễn ra mạnh mẽ tạo nên dạng địa hình cac-xtơ nhiệt đới ẩm rất độc đáo.

- Ở đồng bằng và dọc thung lũng sông, diễn ra quá trình bồi tụ mạnh, trầm tích ngày càng dày, diện tích đồng bằng liên tục mở rộng về phía biển.

b. Sông ngòi

- Mạng lưới sông ngòi với mật độ lớn, có 2360 con sông có chiều dài >10 km.

- Tổng lượng dòng chảy trên các hệ thống sông và tổng lượng phù sa sông vận chuyển ra biển hàng năm hàng năm lớn.

- Chế độ dòng chảy phân mùa rõ rệt, mùa lũ kéo dài từ 4 – 5 tháng trùng với mùa mưa, mùa cạn dài từ 7 – 8 tháng trùng với mùa khô, phần lớn lượng nước cả năm tập trung vào mùa lũ.

c. Đất

Thông qua quá trình hình thành đất và các loại đất chính:

- Quá trình fe-ra-lit là quá trình hình thành đất chủ đạo ở nước ta, hình thành các loại đất fe-ra-lit đặc trưng cho vùng nhiệt đới ẩm gió mùa. Trên cả nước, nhóm đất fe-ra-lit có diện tích lớn nhất và phân bố rộng rãi. Đất có đặc điểm dày, chua và màu đỏ vàng.

- Trong điều kiện nhiệt ẩm cao, quá trình phong hóa diễn ra mạnh=>**tạo lớp đất dày**. Mưa nhiều dẫn đến:

+ Rửa trôi các bazơ dễ tan (Ca^{2+} , Mg^{2+} , K^{+}) làm **đất chua**.

+ Tích tụ ôxít sắt (Fe_2O_3) và ôxít nhôm (Al_2O_3) tạo ra **màu đỏ vàng**.

d. Sinh vật

Phổ biến là SV nhiệt đới và kiểu hệ sinh thái rừng đặc trưng:

- Các loài sinh vật nhiệt đới ở nước ta chiếm tỉ lệ cao, thực vật (đậu, họ vang, dâu tằm, họ dầu...), động vật (chim, thú, bò sát, côn trùng...).

- Hệ sinh thái rừng nhiệt đới gió mùa là kiểu rừng đặc trưng nhất, thành phần loài đa dạng, nhiều tầng tán và trữ lượng sinh khối lớn nhất cả nước. Tuy nhiên diện tích đã bị suy giảm mạnh, hiện đang được bảo vệ, khoanh nuôi tự nhiên.

II. ẢNH HƯỞNG ĐẾN SẢN XUẤT VÀ ĐỜI SỐNG

1. Ảnh hưởng đến sản xuất

a. Đối với nông nghiệp

- Tạo thuận lợi cho nước ta phát triển nền nông nghiệp nhiệt đới, các hoạt động sản xuất nông nghiệp diễn ra quanh năm, tạo điều kiện thâm canh tăng vụ, đa dạng hóa cơ cấu cây trồng, vật nuôi.

- Hệ thống sông ngòi nhiều nước cung cấp nước tưới và cải tạo đất trồng. Là môi trường thuận lợi cho hoạt động đánh bắt, nuôi trồng thủy sản nước ngọt, đặc biệt ở các đồng bằng lớn.

- Sự thất thường của thời tiết, khí hậu, chế độ dòng chảy sông ngòi thường gây khó khăn cho sản xuất, đặc biệt là việc điều chỉnh cơ cấu cây trồng, vật nuôi, thời vụ sản xuất. Nhiệt và ẩm cao cũng tiềm ẩn nhiều thiên tai, nguy cơ dịch bệnh, sản xuất bấp bênh, nhiều rủi ro.

b. Đối với các ngành khác

*** Tạo thuận lợi phát triển các ngành kinh tế như: du lịch, GTVT, xây dựng...**

- KHNĐAGM tạo điều kiện cho hoạt động du lịch, nghỉ dưỡng có thể diễn ra quanh năm.

- Mật độ sông ngòi lớn, nguồn nước dồi dào là điều kiện phát triển giao thông vận tải đường thủy, thủy điện, cung cấp nước cho các ngành sản xuất. Mùa khô là thời kì thuận lợi cho các hoạt động khai thác và xây dựng.

*** Khó khăn:**

- Khí hậu nhiệt đới ẩm và thiên tai thường đẩy nhanh tốc độ hư hại các công trình xây dựng, máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất.

- Sự phân mùa sâu sắc của khí hậu và chế độ dòng chảy có thể làm gián đoạn hoạt động giao thông vận tải, du lịch.

2. Ảnh hưởng đến đời sống

Ảnh hưởng đến đời sống của người dân:

- Lượng mưa và lưu lượng dòng chảy sông ngòi lớn là nguồn cung cấp nước dồi dào, đáp ứng nhu cầu khai thác nước sinh hoạt, nhất là vùng đồng bằng và thành phố lớn.

- Các hoạt động sản xuất, sinh hoạt trong đời sống của người dân cũng có sự thay đổi nhằm thích ứng với sự phân mùa của khí hậu.

- Nhiều thiên tai: bão, lũ, ngập lụt, đất trượt, lũ quét, nắng nóng, hạn hán... tác động xấu tới sức khỏe con người và gây tổn thất lớn về người, tài sản.

BÀI 3. SỰ PHÂN HOÁ ĐA DẠNG CỦA THIÊN NHIÊN

I. SỰ PHÂN HOÁ ĐA DẠNG CỦA THIÊN NHIÊN

1. Sự phân hóa theo bắc - nam

Thiên nhiên nước ta phân hóa theo bắc – nam, ranh giới là dãy núi Bạch Mã

Miền Đặc điểm		Phân lãnh thổ phía Bắc	Phân lãnh thổ phía Nam
Ranh giới		Từ dãy núi Bạch Mã trở ra	Từ dãy núi Bạch Mã trở vào
Khí hậu	Kiểu khí hậu	Nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh.	Cận xích đạo gió mùa.
	Nhiệt độ TB năm	> 20°C.	> 25°C
	Biên độ nhiệt năm	Lớn >10°C	Nhỏ <10°C
	Sự phân mùa	Mùa đông và mùa hè.	Mùa mưa và khô, đặc biệt rõ từ vĩ độ 14°B trở vào.
	Số tháng mùa đông lạnh dưới 18°C.	từ 2 - 3 tháng (thể hiện rõ ở TDMNBB, ĐBBB).	Không có
Cảnh quan		- Đới rừng nhiệt đới gió mùa , thành phần loài sinh vật nhiệt đới chiếm ưu thế, có sự xuất hiện của các loài cây cận nhiệt và ôn đới, các loài thú có lông dày. - Cảnh sắc thiên nhiên thay đổi theo mùa: mùa hạ nóng ẩm, mưa nhiều cây cối xanh tốt; mùa đông lạnh, ít mưa, cây rụng lá.	- Đới rừng cận xích đạo gió mùa , thực vật là các cây họ dầu, sang lẻ, tẻch, động vật là các loài thú lớn từ phương Nam lên và từ phía Tây di cư sang. - Cảnh sắc thiên nhiên thay đổi: mùa mưa lượng nước lớn, cây cối phát triển xanh tốt; mùa khô ít mưa, độ ẩm thấp xuất hiện cây chịu hạn, rụng lá.
Vùng biển, đảo và thềm lục địa		Vùng đồng bằng ven biển	Vùng đồi núi
- Thuộc vùng biển nhiệt đới, lượng nhiệt - ẩm dồi dào, có sự phân mùa rõ rệt của khí hậu và chế độ hải văn. - Có hình thái, độ sâu, chiều rộng khác nhau từ bắc vào nam. Vùng ven biển hình thành dạng địa hình bồi tụ, mài mòn. - Sinh vật biển đảo phong phú đa dạng và tiêu biểu cho vùng biển nhiệt đới.		- Hình thành do quá trình bồi tụ phù sa sông và biển, chế độ nhiệt ẩm đặc trưng cho vùng khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa. - Địa hình thấp, khá bằng phẳng, thấp dần theo hướng tây bắc – đông nam, chịu ảnh hưởng của biển và vùng núi liền kề. - Giới sinh vật tự nhiên nguyên sinh còn lại không nhiều, các hệ sinh thái khá phong phú.	- Chiếm phần lớn diện tích, chủ yếu là đồi núi thấp và bị chia cắt mạnh. - Tác động của gió mùa với hướng các dãy núi làm cho thiên nhiên có sự phân hóa. Vùng núi Đông Bắc thiên nhiên nhiệt đới gió mùa, vùng núi Tây Bắc thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa và ôn đới. Giữa đồng Trường sơn và Tây Nguyên có chế độ mưa đối lập.

2. Sự phân hóa theo Đông - Tây
Từ đông sang tây thiên nhiên nước ta có sự phân hóa thành 3 vùng rõ rệt

3. Sự phân hóa theo độ cao

Thiên nhiên nước ta có sự phân hóa theo độ cao thể hiện rõ rệt nhất ở các yếu tố khí hậu, đất và thực vật tạo thành các đai cao tự nhiên, chia thành 3 đai cao:

Đai	Đai nhiệt đới gió mùa	Đai cận nhiệt đới gió mùa trên núi	Đai ôn đới gió mùa trên núi
Độ cao	Độ cao TB dưới 600 – 700 m (miền Bắc), 900 – 1000m (miền Nam).	Từ 600 – 700 m (miền Bắc), 900 – 1000m (miền Nam) đến 2600m.	Trên 2600m, có diện tích nhỏ nhất (chủ yếu ở Hoàng Liên Sơn).
Khí hậu	Nền nhiệt cao, nhiệt độ TB các tháng mùa hạ >25°C, lượng mưa và	Khí hậu mát mẻ, nhiệt độ trung bình năm <	Nhiệt độ TB năm dưới 15°C, độ ẩm cao, tốc độ gió mạnh, xuất hiện băng tuyết trong mùa đông

	độ ẩm thay đổi theo thời gian, không gian và khu vực.	25°C, lượng mưa và độ ẩm tăng lên.	
Đất	Các nhóm đất chính: fe-ra-lit trên vùng đồi núi thấp, đất phù sa (phù sa sông, đất phèn, đất mặn)	Đất fe-ra-lit có mùn với đặc tính chua, tầng đất mỏng, từ 1600 – 1700m xuất hiện đất mùn	Chủ yếu là đất mùn thô
Sinh vật	Các kiểu thảm thực vật: rừng nhiệt đới ẩm; rừng rụng lá; trảng cỏ, cây bụi; rừng ngập mặn, ngập nước. Sinh vật nhiệt đới đa dạng, phong phú.	Các kiểu thảm thực vật: hệ sinh thái rừng cận nhiệt đới lá rộng và lá kim, trên 1600 – 1700 m thực vật chậm phát triển. Thành phần loài đơn giản, xuất hiện các loài cây ôn đới.	Thảm thực vật chủ yếu là các loài cây ôn đới: đỗ quyên, lãnh sam, thiết sam,...

III. CÁC MIỀN ĐỊA LÝ TỰ NHIÊN

1. Miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ

- Địa hình: chủ yếu là đồi núi thấp và đồng bằng, cao ở tây bắc thấp dần về phía đông nam.
- + Vùng đồi núi: các dãy núi chủ yếu hướng vòng cung mở ra về phía bắc và phía đông, địa hình cac-xto diện tích lớn và độc đáo.
- + Vùng đồng bằng: địa hình thấp khá bằng phẳng
- + Phía đông nam là vịnh biển nông, thềm lục địa mở rộng, nhiều vịnh biển, đảo ven bờ và quần đảo, kiểu địa hình bờ biển mài mòn – bồi tụ.
- Khí hậu: nền nhiệt độ thấp hơn so với 2 miền, mùa đông lạnh và kéo dài nhất cả nước do ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc kết hợp với yếu tố địa hình; mùa hạ nóng ẩm, mưa nhiều.
- Sông ngòi: mật độ khá lớn với 2 hướng chính là vòng cung và tây bắc – đông nam, chế độ dòng chảy phân mùa rõ rệt, phù hợp với chế độ mưa.
- Cảnh quan thiên nhiên: rừng nhiệt đới gió mùa, thành phần loài sinh vật nhiệt đới chiếm ưu thế. Vùng núi cao trên 600m xuất hiện đai rừng cận nhiệt đới trên núi với nhiều loài sinh vật cận nhiệt và ôn đới.
- Khoáng sản: nhiều khoáng sản trữ lượng nhỏ, chủ yếu là: than, sắt, thiếc, von-phram, chì, kẽm, vật liệu xây dựng, dầu khí ở thềm lục địa phía đông nam.

2. Miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ

- Địa hình: địa hình cao nhất cả nước, nhiều đỉnh núi cao trên 2000 m
- + Khu vực Tây Bắc: dãy Hoàng Liên Sơn kéo dài theo hướng tây bắc – đông nam, các dãy núi dọc biên giới Việt – Lào cao TB 1800 m, trung tâm là các dãy núi, cao nguyên đá vôi xen kẽ bồn địa, lòng chảo.
- + Bắc Trung Bộ: vùng núi Trường Sơn Bắc có các dãy núi chạy song song và so le nhau hướng tây bắc – đông nam, dải đồng bằng nhỏ hẹp với nhiều đồi núi sót, nhiều cồn cát đầm phá. Khu vực ven biển có kiểu địa hình bồi tụ - mài mòn, thềm lục địa thu hẹp, vùng biển có một số đảo.
- Khí hậu: so với miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ nhiệt độ TB năm và nhiệt độ TB tháng 1 cao hơn, mùa đông đến muộn và kết thúc sớm hơn (riêng vùng núi cao Tây Bắc có khí hậu lạnh, nhiệt độ TB năm < 15°C. Chế độ mưa phân mùa rõ rệt, Tây Bắc mưa nhiều vào mùa hạ còn Bắc Trung Bộ mưa nhiều vào thu – đông.
- Sông ngòi: sông hướng tây bắc – đông nam và hướng tây – đông, chế độ nước sông phản ánh chế độ mưa và khác nhau giữa các khu vực, mùa lũ chậm dần từ Tây Bắc xuống Bắc Trung Bộ.
- Cảnh quan: rừng nhiệt đới gió mùa, ngoài sinh vật nhiệt đới còn có các loài thực vật phương nam. Vùng núi cao phổ biến các loài sinh vật cận nhiệt và ôn đới.
- Khoáng sản: chủ yếu là sắt, crôm, ti-tan, thiếc, a-pa-tít, đá vôi.

3. Miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ

- Địa hình: bao gồm các khối núi cổ, các sơn nguyên bóc mòn, các cao nguyên ba-dan, đồng bằng châu thổ sông ở Nam Bộ và các đồng bằng nhỏ, hẹp ven biển Nam Trung Bộ. Vùng biển, đảo rộng lớn, có nhiều vịnh biển kín, nhiều đảo và quần đảo.
- Khí hậu: cận xích đạo gió mùa, nền nhiệt độ cao, biên độ nhiệt năm nhỏ và khí hậu có 2 mùa mưa – khô rõ rệt, khí hậu có sự tương phản giữa 2 sườn Đông – Tây của Trường Sơn Nam.

- Sông ngòi: khá dày đặc, nhất là ở đồng bằng Nam Bộ, chế độ dòng chảy phân mùa sâu sắc, phù hợp với sự phân hóa địa hình và chế độ mưa.

- Cảnh quan: rừng cận xích đạo gió mùa, phổ biến là các loài nhiệt đới, xích đạo. Trong rừng xuất hiện cây chịu hạn, rụng lá theo mùa. Ven biển có hệ sinh thái rừng ngập mặn với diện tích và tính đa dạng sinh học lớn nhất cả nước.

- Khoáng sản: một số loại có trữ lượng lớn là dầu mỏ, khí tự nhiên ở thềm lục địa, bô-xít ở Tây Nguyên.

III. ẢNH HƯỞNG CỦA SỰ PHÂN HÓA THIÊN NHIÊN ĐẾN PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI

- Sự phân hóa của tự nhiên đã tạo cho các vùng, miền của nước ta có thể mạnh khác nhau. Đây là một trong những cơ sở để phân vùng kinh tế.

- Phân hóa tự nhiên cũng tạo ra sự phân hóa lãnh thổ sản xuất các ngành kinh tế mới cùng những sản phẩm đặc trưng.

- Sự phân hóa của tự nhiên cũng tạo ra sự phân hóa về phân bố dân cư ở các vùng lãnh thổ.

- Sự phân hóa đa dạng của thiên nhiên sẽ gây khó khăn cho việc sản xuất quy mô lớn ở các vùng. Ngoài ra, mỗi vùng lại có thiên tai khác nhau (bão, lũ lụt, hạn hán, sạt lở đất, sương muối, sạt lở bờ biển) gây tác hại rất lớn đến việc phát triển các ngành kinh tế và đời sống người dân, đòi hỏi trong phát triển kinh tế - xã hội phải có kế hoạch khắc phục nhịp điệu mùa của khí hậu và thiên nhiên nước ta.

BÀI 5. VẤN ĐỀ SỬ DỤNG HỢP LÝ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

I. SỬ DỤNG HỢP LÝ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

1. Suy giảm tài nguyên thiên nhiên

a. Tài nguyên sinh vật

- Sự suy giảm tài nguyên sinh vật ở nước ta thể hiện rõ qua sự suy giảm về diện tích và chất lượng rừng tự nhiên, đa dạng sinh học.

- Biểu hiện:

+ Về diện tích và chất lượng rừng tự nhiên: Năm 1943 rừng tự nhiên chiếm 100% tổng diện tích rừng cả nước (70% là rừng giàu). Năm 2021 tổng diện tích rừng tăng lên nhưng chất lượng rừng chưa phục hồi lại so với trước đây. Rừng tự nhiên phần lớn là các vườn quốc gia, khu dự trữ sinh quyển và khu bảo tồn thiên nhiên. Phần lớn diện tích rừng trồng và rừng tái sinh tự nhiên là rừng nghèo, mới phục hồi nên chưa đáp ứng được yêu cầu bảo vệ môi trường sinh thái.

+ Về đa dạng sinh học: số lượng cá thể của nhiều loài và số lượng loài sinh vật bị giảm sút rõ rệt, số loài bị đe dọa tăng lên, một số loài có nguy cơ tuyệt chủng. Các nguồn gen quý hiếm bị mất dần và rất khó có thể phục hồi. Các hệ sinh thái bị biến đổi do khai thác quá mức và ô nhiễm môi trường.

- Nguyên nhân tài nguyên sinh vật ở nước ta bị suy giảm:

+ Khai thác quá mức tài nguyên sinh vật, thiếu sự kiểm soát chặt chẽ làm suy giảm mạnh tài nguyên sinh vật, đặc biệt là tài nguyên rừng.

+ Chuyển đổi phương thức sử dụng đất do nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, làm cho các hệ sinh thái rừng, đặc biệt là rừng tự nhiên bị thu hẹp diện tích hoặc chuyển sang các hệ sinh thái thứ sinh khác.

+ Ô nhiễm môi trường, biến đổi khí hậu, cháy rừng, hậu quả của chiến tranh làm suy giảm diện tích, chất lượng rừng, biến đổi các hệ sinh thái tự nhiên và suy giảm tính đa dạng sinh học.

+ Ngoài ra, còn có các nguyên nhân gián tiếp: Gia tăng dân số, tình trạng di dân, sự phát triển của các ngành kinh tế kéo theo nhu cầu và quy mô khai thác tài nguyên sinh vật ngày càng lớn, các hạn chế và sự thiếu đồng bộ trong công tác quản lý việc khai thác, bảo vệ và sử dụng tài nguyên sinh vật.

b. Tài nguyên đất

- Biểu hiện:

+ Quá trình xói mòn đất diễn ra chủ yếu ở miền núi, diện tích đất trống, đồi núi trọc, hoang hóa do xói mòn đất ở nước ta đã giảm nhưng vẫn còn lớn.

+ Quá trình phèn hóa, mặn hóa diễn ra chủ yếu ở các đồng bằng. Độ phì của đất cũng đang suy giảm ở đồng bằng sông Cửu Long, đồng bằng sông Hồng, đặc biệt là các vùng chuyên canh nông nghiệp.

+ Tình trạng ô nhiễm đất xảy ra ở các thành phố lớn, nơi tập trung đông dân cư, kinh tế - xã hội phát triển, các vùng chuyên canh, các làng nghề.

- Nguyên nhân suy giảm tài nguyên đất:

+ Các biện pháp canh tác đất không hợp lý, đặc biệt là trên các vùng đất dốc có thể làm cho đất bị xói mòn, suy giảm độ phì.

+ Sự suy giảm tài nguyên rừng, biến đổi khí hậu, sự bất thường của thiên tai làm gia tăng lượng đất do xói mòn, sạt lở, xâm nhập mặn, hoang mạc hóa.

+ Chất thải từ các ngành công nghiệp, các làng nghề, sinh hoạt, việc sử dụng phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật trong nông nghiệp không hợp lý có thể gây ô nhiễm đất, làm giảm độ phì của đất.

2. Giải pháp sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên

- Tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức về vai trò, tầm quan trọng và yêu cầu khai thác, sử dụng hợp lý, hiệu quả và bền vững tài nguyên.
- Đẩy mạnh công tác điều tra, đánh giá tiềm năng, trữ lượng, giá trị kinh tế, thiết lập cơ sở dữ liệu các nguồn tài nguyên của đất nước. Hoàn thiện hệ thống quy hoạch khai thác, sử dụng tài nguyên bảo đảm phân bổ nguồn lực tài nguyên hợp lý cho phát triển kinh tế - xã hội.
- Thúc đẩy chuyển đổi mô hình tăng trưởng, tái cơ cấu nền kinh tế theo hướng tăng trưởng xanh.
- Tiếp tục nghiên cứu bổ sung, hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật và cơ chế quản lý, sử dụng tài nguyên phù hợp với yêu cầu và bối cảnh mới.
- Tăng cường năng lực tổ chức thực hiện và cơ chế giám sát, đánh giá việc thực thi các chiến lược, quy hoạch, chính sách, pháp luật về quản lý tài nguyên.

II. BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Hiện trạng và nguyên nhân gây ô nhiễm môi trường

Tình trạng ô nhiễm môi trường ở nước ta có xu hướng gia tăng chất lượng môi trường nhiều nơi đang bị suy giảm do nhiều nguyên nhân, nhất là ô nhiễm không khí và ô nhiễm nước.

a. Ô nhiễm không khí

- Là sự biến đổi tính chất vật lý, hóa học, sinh học của thành phần không khí, ảnh hưởng xấu đến sức khỏe con người và sinh vật.
- **Biểu hiện:** Tình trạng ô nhiễm không khí chủ yếu diễn ra tại các thành phố lớn, đông dân như Hà Nội, TP Hồ Chí Minh, các khu vực đô thị có hoạt động công nghiệp phát triển và dọc các tuyến đường có mật độ phương tiện giao thông lớn.
- **Nguyên nhân:**
 - + Hoạt động giao thông vận tải là nguồn gây nhiễm chủ yếu, đặc biệt ở các đô thị và các tuyến đường giao thông lớn.
 - + Sản xuất công nghiệp, các hoạt động gây ô nhiễm chủ yếu là quá trình khai thác và cung ứng nguyên vật liệu, khí thải từ quá trình đốt nhiên liệu, hóa chất bay hơi.
 - + Các nguyên nhân khác như hoạt động xây dựng (đô thị lớn, khu dân cư), hoạt động nông nghiệp (chăn nuôi, đốt rơm rạ, thuốc bảo vệ thực vật), hoạt động làng nghề.

b. Ô nhiễm nước

- **Biểu hiện:** Tình trạng ô nhiễm nước thường diễn ra cục bộ ở nhiều nơi trên các lưu vực sông của cả nước, tập trung ở khu vực trung lưu và đồng bằng hạ lưu. Theo không gian, mức độ ô nhiễm phụ thuộc chặt chẽ vào nguồn gây ô nhiễm và thường tăng lên ở các đoạn sông chảy qua khu vực đô thị, khu công nghiệp, làng nghề. Trong năm, mức độ ô nhiễm thường tăng cao hơn vào mùa kiệt.
- **Nguyên nhân:**
 - + Sự gia tăng nguồn nước thải từ các ngành kinh tế và nước thải sinh hoạt, đặc biệt là từ các thành phố, các trung tâm công nghiệp.
 - + Tình trạng khai thác quá mức tài nguyên nước, tác động của biến đổi khí hậu, sự phân mùa của dòng chảy đã làm cạn kiệt nguồn nước vào mùa khô, đặc biệt là ở các đồng bằng lớn đã góp phần làm gia tăng nồng độ các chất gây ô nhiễm trong nước.

2. Giải pháp bảo vệ môi trường

- Tiếp tục hoàn thiện hệ thống chính sách và pháp luật về bảo vệ môi trường, phù hợp với tình hình phát triển đất nước trong giai đoạn mới.
- Tăng cường đầu tư, đẩy mạnh phát triển và ứng dụng khoa học - công nghệ, chuyển đổi số; xây dựng hạ tầng kỹ thuật, mạng lưới quan trắc và cơ sở dữ liệu về môi trường.
- Đẩy mạnh hợp tác quốc tế về bảo vệ môi trường, chú trọng hợp tác với các quốc gia láng giềng về các vấn đề môi trường.
- Đẩy mạnh hoạt động tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức, thúc đẩy các mô hình điển hình về bảo vệ môi trường.

BÀI 6. DÂN SỐ, LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM

I. DÂN SỐ

1. Đặc điểm dân số

a. Quy mô dân số và tình hình tăng dân số

- Quy mô dân số: lớn, 3 ĐNA, 15 TG (2021)

- Tình hình tăng dân số: Dân số đang tăng, từ năm 1989 đến nay tỉ lệ tăng dân số giảm, mỗi năm tăng thêm khoảng 1 triệu người.

b. Cơ cấu dân số

- **Cơ cấu dân tộc:** có 54 dân tộc, dân tộc Kinh chiếm 85,3%, các dân tộc luôn đoàn kết, phát huy kinh nghiệm sản xuất; giữ gìn văn hóa, bản sắc dân tộc trong quá trình hội nhập và phát triển kinh tế - xã hội. Hiện có khoảng 5 triệu người Việt Nam đang sinh sống và làm việc ở nước ngoài.

- **Cơ cấu dân số theo giới tính:** Đang có sự mất cân bằng giới tính: tỉ số giới tính năm 2021 là 99,4 nam/100 nữ, khác nhau giữa các nhóm tuổi. Tình trạng mất cân bằng giới tính ở lứa tuổi sơ sinh khá nghiêm trọng (112 bé trai/ 100 bé gái).

- **Cơ cấu dân số theo tuổi:** giảm tỉ trọng dân số nhóm 0-14 tuổi, tăng tỉ trọng dân số nhóm 15-64 tuổi và từ 65 tuổi trở lên.

c. Phân bố dân cư

- Mật độ dân số TB đồng, dân cư phân bố khác nhau giữa đồng bằng với trung du và miền núi, giữa các vùng kinh tế, giữa thành thị và nông thôn (Tây Nguyên là vùng có mật độ dân số thấp nhất, đồng bằng sông Hồng vùng có mật độ dân số cao nhất).

- Tỉ lệ dân thành thị và nông thôn đang có sự thay đổi theo thời gian, tỉ lệ dân thành thị tăng do quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đẩy nhanh quá trình đô thị hóa.

2. Thế mạnh và hạn chế về dân số

- Thế mạnh:

+ Quy mô dân số đông nên có nguồn lao động dồi dào, thị trường tiêu thụ rộng lớn.

+ Nước ta có nhiều dân tộc, các dân tộc luôn đoàn kết, tạo nên sức mạnh dân tộc trong xây dựng và phát triển đất nước. Các dân tộc còn tạo nên nền văn hóa đa dạng, giàu bản sắc, có giá trị để phát triển du lịch.

- Hạn chế:

+ Dân số đông gây sức ép lên kinh tế, xã hội và môi trường.

+ Dân cư phân bố chưa hợp lý ảnh hưởng đến việc khai thác tài nguyên và sử dụng nguồn lao động.

3. Chiến lược phát triển dân số

a. Chiến lược phát triển dân số

- Duy trì vững chắc mức sinh thay thế, giảm chênh lệch mức sinh giữa nông thôn và thành thị, miền núi và đồng bằng.

- Bảo vệ và phát triển dân số các dân tộc thiểu số có dưới 10 nghìn người, đặc biệt là các dân tộc thiểu số rất ít người.

- Đưa tỉ số giới tính khi sinh về mức cân bằng tự nhiên, phấn đấu duy trì cơ cấu tuổi hợp lý, nâng cao chất lượng dân số.

- Phát huy tối đa lợi thế cơ cấu dân số vàng, tạo động lực mạnh mẽ cho sự phát triển đất nước nhanh và bền vững, thích ứng với già hóa dân số, đẩy mạnh chăm sóc sức khỏe người cao tuổi.

- Thúc đẩy phân bố dân số hợp lý và đảm bảo quốc phòng an ninh.

b. Giải pháp phát triển dân số

- Hoàn thiện cơ chế, chính sách, pháp luật về dân số.

- Đổi mới nội dung tuyên truyền, vận động về công tác dân số.

- Phát triển mạng lưới và nâng cao chất lượng dịch vụ về dân số: tư vấn và khám sức khỏe trước hôn nhân, chăm sóc các bà mẹ mang thai trước và sau sinh, chăm sóc sức khỏe người dân, sức khỏe người cao tuổi.

- Đẩy mạnh các hoạt động nghiên cứu khoa học về dân số và phát triển; hoàn thiện hệ thống thông tin, số liệu dân số.

- Tăng cường hợp tác khu vực, quốc tế trong lĩnh vực dân số.

II. LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM

1. Đặc điểm nguồn lao động

a. Số lượng lao động

Năm 2021, lực lượng lao động nước ta là 50,6 triệu người, chiếm 51,3% tổng số dân, bình quân mỗi năm tăng thêm khoảng 1 triệu lao động.

b. Chất lượng lao động

- Sáng tạo, có nhiều kinh nghiệm sản xuất trong nông nghiệp, lâm nghiệp và tiểu thủ công nghiệp, cùng với truyền thống được tích lũy qua nhiều thế hệ.

- Chất lượng lao động ngày càng tăng, tỉ lệ lao động đã qua đào tạo tăng đáp ứng yêu cầu hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế.

2. Sử dụng lao động

Tình hình sử dụng lao động ở nước ta:

a. Theo ngành kinh tế

Tỉ lệ lao động trong khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản giảm; tỉ lệ lao động trong khu vực công nghiệp, xây dựng và dịch vụ tăng.

b. Theo thành phần kinh tế

Tỉ lệ lao động trong khu vực kinh tế Nhà nước và ngoài Nhà nước giảm, tỉ lệ lao động trong khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng.

c. Theo khu vực thành thị và nông thôn

Nước ta có 18,5 triệu lao động ở khu vực thành thị và 32,1 triệu lao động ở khu vực nông thôn năm 2021. Cơ cấu lao động giữa thành thị và nông thôn có xu hướng tăng tỉ lệ lao động thành thị.

III. VẤN ĐỀ VIỆC LÀM

- Vấn đề việc làm ở nước ta:

+ Sự phát triển của các ngành kinh tế, đa dạng hóa các loại hình sản xuất và sự ra đời của nhiều hoạt động dịch vụ mới đã tạo thêm nhiều việc làm mỗi năm.

+ Tình trạng thất nghiệp và thiếu việc làm còn cao là vấn đề cần quan tâm, năm 2021 tỉ lệ thất nghiệp là 3,2% (thành thị là 4,3%, nông thôn là 2,5%), tỉ lệ thiếu việc làm là 3,1% (thành thị là 3,3%, nông thôn là 3,0%).

- Hướng giải quyết việc làm ở nước ta:

+ Đẩy mạnh phát triển các ngành kinh tế, đặc biệt là những ngành sử dụng nhiều lao động.

+ Nâng cao năng lực dự báo về nhu cầu việc làm.

+ Tăng cường đào tạo nghề, chủ động xã hội hóa trong công tác đào tạo nghề.

+ Đào tạo lao động các ngành gắn với ứng dụng công nghệ tiên tiến, các ngành khoa học nền tảng cho phát triển khoa học – công nghệ.

+ Tăng cường truyền thông chủ trương chính sách Nhà nước về giải quyết việc làm, hỗ trợ người lao động tìm kiếm việc làm.

BÀI 7. ĐÔ THỊ HOÁ

I. ĐẶC ĐIỂM ĐÔ THỊ HÓA

1. Lịch sử đô thị hóa

+ Đô thị cổ đầu tiên là thành Cổ Loa từ thế kỉ thứ III TCN, thời phong kiến các đô thị có chức năng chủ yếu là hành chính, thương mại, quân sự, được hình thành ở những nơi thuận lợi về vị trí địa lí như Thăng Long, Phú Xuân, Hội An, Đà Nẵng.

+ Thời Pháp thuộc nước ta có thêm một số đô thị lớn với chức năng chủ yếu là hành chính và quân sự: Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định,...

+ Từ Cách mạng tháng Tám – 1975 quá trình đô thị hóa diễn ra chậm, tỉ lệ dân thành thị và số lượng đô thị còn thấp và tăng chậm.

+ Từ 1975 – nay quá trình đô thị hóa đã có những chuyển biến tích cực, từ sau Đổi mới quá trình đô thị hóa diễn ra nhanh.

2. Tỉ lệ dân thành thị và số dân thành thị

- Liên tục tăng: dân số thành thị và tỉ lệ dân thành thị liên tục tăng lên, năm 2021 có 36,6 triệu dân thành thị (37,1% dân số) với 749 đô thị các loại.

3. Không gian đô thị và lối sống đô thị

- Đô thị hóa diễn ra trên khắp cả nước, không gian đô thị được mở rộng, cảnh quan đô thị hiện đại và văn minh. Hình thành các vùng đô thị là Hà Nội và TP Hồ Chí Minh là 2 vùng đô thị lớn, đóng vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội.

- Những năm gần đây, nước ta đang phát triển các chuỗi và chùm đô thị tạo mối liên kết trong mỗi vùng và trên cả nước.

- Lối sống thành thị ngày càng phổ biến, cảnh quan đô thị xanh – sạch – đẹp, các dịch vụ nâng cao chất lượng cuộc sống, cách ứng xử và giao tiếp văn minh, phong cách sống hiện đại không chỉ có ở các đô thị mà còn mở rộng về các vùng ven đô, vùng nông thôn đang dần đô thị hóa.

II. MẠNG LƯỚI ĐÔ THỊ

- Năm 2021, có tổng 749 đô thị, được chia: đô thị đặc biệt và đô thị loại I, II, III, IV, V, trong đó có 2 đô thị loại đặc biệt (Hà Nội, TP Hồ Chí Minh), 22 đô thị loại I, 33 đô thị loại II, 47 đô thị loại III, còn lại là đô thị loại IV, loại V.

- Mạng lưới đô thị phân bố rộng khắp các vùng trên cả nước. Các đô thị loại I và II tập trung chủ yếu ở vùng Đồng bằng sông Hồng, Đông Nam Bộ, dọc theo các tuyến giao thông huyết mạch như: quốc lộ 1, 18, 5.

III. ẢNH HƯỞNG CỦA ĐÔ THỊ HÓA ĐẾN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

- Ảnh hưởng tích cực:

- + Các đô thị đặc biệt là các đô thị lớn hàng năm đóng góp tỉ lệ lớn vào ngân sách Nhà nước, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế của đất nước.
- + Sự hình thành các khu đô thị mới với thiết kế hạ tầng đồng bộ, hiện đại, đầy đủ tiện ích đã góp phần làm thay đổi bộ mặt của đất nước, tạo cơ hội thu hút vốn đầu tư từ bên ngoài.
- + Đô thị hóa đã thu hút lực lượng lao động và dân cư khá lớn về các đô thị, tạo nên thị trường tiêu thụ rộng lớn, đồng thời giải quyết được nhiều việc làm và nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân.
- + Từ đô thị, lối sống văn minh hiện đại lan tỏa về vùng nông thôn.
- + Đô thị đóng góp lớn trong việc thực hiện các hoạt động an sinh xã hội, giảm nghèo và liên kết với vùng nông thôn để đảm bảo an ninh quốc phòng.
- Ảnh hưởng tiêu cực: đô thị hóa diễn ra nhanh ở một số đô thị mang tính tự phát đã gây ra sức ép tới vấn đề việc làm, nhà ở, môi trường, giáo dục, y tế và an sinh xã hội.

B. PHẦN KỸ NĂNG

1. Làm việc với bảng biểu đồ, bảng số liệu

*** Nhận dạng loại biểu đồ (Đề cho bảng số liệu)**

- Lựa chọn biểu đồ tròn: Khi yêu cầu có cụm từ: “cơ cấu + đề bài = < 3 năm hoặc “cơ cấu và qui mô”.
- Lựa chọn biểu đồ miền: Khi yêu cầu có cụm từ: “cơ cấu” và đề bài = > 4 năm.
- Lựa chọn biểu đồ đường: Khi yêu cầu có cụm từ: “tốc độ tăng trưởng”.
- Lựa chọn biểu đồ cột: Khi yêu cầu có cụm từ: “giá trị/qui mô/số lượng...” như GDP, dân số, diện tích, sản lượng....
- Lựa chọn biểu đồ kết hợp: trong câu hỏi chứa các đại lượng có 2 đơn vị khác nhau.

*** Nhận dạng tên biểu đồ (Đề cho biểu đồ)**

- Biểu đồ tròn: có từ cơ cấu hoặc cơ cấu và qui mô.
- Biểu đồ miền: có từ sự chuyển dịch cơ cấu (hoặc cơ cấu hoặc sự thay đổi cơ cấu).
- Biểu đồ cột: chú ý đơn vị và chú giải để xác định.
- Biểu đồ đường: chú ý đơn vị của trục tung để xác định.
- + Trục tung đơn vị: % thì chọn đáp án có từ tốc độ tăng trưởng.
- + Trục tung đơn vị khác % thì đáp án thường có từ giá trị hoặc qui mô...
- Biểu đồ kết hợp: tìm câu trả lời có từ 2 đại lượng chứa 2 đơn vị ở 2 trục tung trên biểu đồ đề cho.

*** Nhận xét biểu đồ (dựa vào đơn vị và số liệu để chọn đáp án đúng với câu hỏi)**

*** Nhận xét bảng số liệu (dựa vào đơn vị và số liệu để chọn đáp án đúng với câu hỏi)**

2. Tính toán

- Tính tỉ trọng: $\text{Tính tỉ trọng của một giá trị thành phần} = \frac{\text{giá trị thành phần đó}}{\text{tổng số}} \times 100$
- Tính tổng nhiệt độ trung bình năm = Tổng nhiệt độ 12 tháng/12
- Tính biên độ nhiệt năm = Nhiệt độ trung bình tháng cao nhất – nhiệt độ trung bình tháng thấp nhất (xét trong 1 năm).
- Tính nhiệt độ thay đổi theo độ cao: Tính áp dụng theo cơ chế của gió phơn, cứ lên núi 100m nhiệt độ giảm 0,6°C, xuống núi 100m nhiệt độ giảm 1°C.